

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trung tâm Logistics BW Tân Hiệp tại xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 333/CP-CN ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ về việc đính chính Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 96/TTr-SXD ngày 17 tháng 8 năm 2023.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trung tâm Logistics BW Tân Hiệp tại xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung chính như sau:

1. Vị trí, phạm vi và quy mô lập quy hoạch

a) Vị trí khu đất lập quy hoạch thuộc xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, xác định theo Trích lục và Biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 13775/2019 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai lập ngày 20 tháng 12 năm 2019, với tứ cận như sau:

- Phía Đông : Giáp đường Khu dân cư và một phần đất nông nghiệp;
- Phía Tây : Giáp xã Phước Thái;
- Phía Nam : Giáp Khu dân cư hiện hữu;
- Phía Bắc : Giáp công viên nghĩa trang Sala.

b) Quy mô lập quy hoạch

- Quy mô diện tích: 644.034,6 m² (64,40ha).
- Tỷ lệ lập quy hoạch: 1/500.

2. Tính chất, mục tiêu lập quy hoạch

a) Tính chất: Khu đất được quy hoạch hình thành Trung tâm Logistics với các hạng mục: Nhà văn phòng, Nhà kho với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ cùng các công trình phụ trợ đảm bảo cho hoạt động kho bãi, dịch vụ Logistics.

b) Mục tiêu lập quy hoạch

- Định hướng quy hoạch xây dựng Trung tâm Logistics hiện đại, đồng bộ và hoàn chỉnh.
- Tạo cơ sở pháp lý cho việc tiến hành triển khai xây dựng, quản lý xây dựng và đầu tư xây dựng.

3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật: Tuân thủ các quy định theo quy chuẩn, quy phạm xây dựng hiện hành và các quy phạm pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

a) Chỉ tiêu sử dụng đất

- Tỷ lệ đất cây xanh : $\geq 20\%$;
- Mật độ xây dựng toàn khu : 50%.
- Hệ số sử dụng đất toàn khu : 0,8 lần.

b) Tầng cao và chiều cao xây dựng

- Tầng cao xây dựng tối đa: Đối với nhà kho là 01- 02 tầng và khu hành chính văn phòng là 04 tầng;
- Chiều cao xây dựng công trình tối đa < 45 m;

c) Chỉ giới xây dựng công trình

- Tùy theo từng tuyến đường, chiều cao công trình cụ thể sẽ có quy định phù hợp đối với khoảng lùi phía trước; khoảng lùi sau so với ranh đất $\geq 06m$.

- Các công trình phụ có khối tích nhỏ, chiều cao thấp như: Nhà bảo vệ có thể bố trí ra ngoài chỉ giới xây dựng nhưng không được vượt quá chỉ giới đường đỏ và ranh lô đất, đồng thời đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy;

d) Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật

- Tiêu chuẩn cấp điện tối thiểu:

+ Cho kho tàng: : 50 KW/ha;

+ Cho chiếu sáng công viên cây xanh : 0,5 W/m²;

+ Cho chiếu sáng đường : 01 W/m².

- Tiêu chuẩn cấp nước:

+ Cho công nhân : 50 lít/ người;

+ Nhà bảo vệ : 100 lít/người;

+ Cho tưới cây : 3,0 lít/m²/ngày;

+ Cho rửa đường : 0,4 lít/m²/ngày;

+ Nước thất thoát, rò rỉ : 10% Q cấp nước.

+ Cấp nước chữa cháy : 60 l/s/đám cháy.

- Tiêu chuẩn thoát nước thải : 80% tiêu chuẩn cấp nước.

- Tiêu chuẩn thông tin liên lạc:

+ Thuê bao cố định (*điện thoại cố định, internet có dây*): 01 thuê bao/Văn phòng.

+ Mạng di động đảm bảo phủ sóng toàn bộ khu vực lập quy hoạch.

4. Quy hoạch sử dụng đất, phân khu chức năng và tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

a) Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

- Quy hoạch xây dựng một Trung tâm Logistics hiện đại, đồng bộ. Kết nối hài hòa đồng bộ hệ thống các công trình kiến trúc và hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu vực.

- Quy hoạch kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng dự án và với hạ tầng chung tại khu vực.

b) Quy hoạch sử dụng đất: Trung tâm Logistics BW Tân Hiệp bao gồm các khu chức năng chính sau:

- Hệ thống nhà kho tổng diện tích : 304.250,10 m².

- Đất công trình hạ tầng kỹ thuật diện tích : 10.861,65 m².

- Nhà điều hành và các công trình phụ trợ diện tích : 6.747,93 m².

- Cây xanh - Mặt nước tổng diện tích : 139.477,45 m².

+ Sân đường giao thông nội bộ tổng diện tích : 182.943,50 m².

Bảng cân bằng sử dụng đất

Stt	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Diện tích xây dựng	321.613,65	49,94
	<i>Đất nhà kho</i>	<i>304.250,10</i>	<i>47,24</i>
	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật</i>	<i>10.861,65</i>	<i>1,69</i>
	<i>Đất Nhà điều hành và công trình phụ trợ</i>	<i>6.747,93</i>	<i>1,05</i>
2	Đất cây xanh - Mặt nước	139.477,45	21,66
	<i>Đất cây xanh</i>	<i>136.155,15</i>	<i>21,14</i>
	<i>Mặt nước</i>	<i>3.322,30</i>	<i>0,52</i>
3	Đất giao thông	182.943,50	28,41
	Tổng cộng	644.034,60	100,0

c) Phân khu chức năng

- Khu hành chính và công trình phụ trợ, diện tích 6.747,93 m², gồm: Nhà điều hành, công trình phụ trợ được xây dựng tầng cao là 04 tầng.

- Khu nhà kho, diện tích 304.250,10 m², gồm: Hệ thống các Nhà kho 1 tầng và Nhà kho 2 tầng (*nhà văn phòng 02- 04 tầng*) phục vụ cho các nhà đầu tư thứ cấp thuê mặt bằng kho bãi.

- Hạ tầng kỹ thuật, diện tích 10.861,65 m², gồm: Các công trình đầu mối kỹ thuật phục vụ cho dự án, bao gồm: Trạm điện, nhà rác, trạm bơm, bể nước, thông tin liên lạc, Trạm xử lý nước thải, bãi đỗ xe. Tầng cao dự kiến là 01 tầng.

- Cây xanh diện tích 139.477,45 m², bố trí phân tán đều trong toàn khu vực dự án để tất cả các khu đều có thể sử dụng công viên, các dải cây xanh cách ly.

- Đất giao thông, sân bãi nội bộ, diện tích 182.943,50 m².

d) Các chỉ tiêu Quy hoạch - Kiến trúc

Stt	Ký hiệu	Chức năng lô đất	Diện tích xây dựng (m ²)	Tầng cao	
A	Đất nhà kho		304.250,10	Nhà kho	Văn phòng
1	Giai đoạn 1		91.159,80		
	1A	Nhà kho 1A	22.329,60	1	2
	1B	Nhà kho 1B	18.415,80	1	2
	1C	Nhà kho 1C	19.732,80	1	2
	1D	Nhà kho 1D	19.732,80	1	2

Stt	Ký hiệu	Chức năng lô đất	Diện tích xây dựng (m ²)	Tầng cao	
	1E	Nhà kho 1E	10.948,80	1	2
2	Giai đoạn 2		54.714,30		
	2A	Nhà kho 2 A	6.762,00	2	4
	2B	Nhà kho 2 B	12.247,5	2	4
	2C	Nhà kho 2 C	12.247,5	2	4
	2D	Nhà kho 2 D	12.247,5	2	4
	2E	Nhà kho 2 E	6.762,0	2	4
	R2.1	Ram dốc R2.1	1.691,10	1	
	R2.2	Ram dốc R2.2	1.691,10	1	
	C2	Cầu nối vận chuyển tầng 2	1.065,60	1	
3	Giai đoạn 3		158.376,00		
	3A	Nhà kho 3A	11.100,00	2	4
	3B	Nhà kho 3B	11.100,00	2	4
	3C	Nhà kho 3C	11.100,00	2	4
	3D	Nhà kho 3D	11.100,00	2	4
	3E	Nhà kho 3E	11.100,00	2	4
	3F	Nhà kho 3F	6.216,00	2	4
	3G	Nhà kho 3G	11.340,00	2	4
	3H	Nhà kho 3H	11.340,00	2	4
	3I	Nhà kho 3I	11.340,00	2	4
	3K	Nhà kho 3K	11.340,00	2	4
	3M	Nhà kho 3M	12.060,00	2	4
	3N	Nhà kho 3N	12.060,00	2	4
	3O	Nhà kho 3O	12.060,00	2	4
	3p	Nhà kho 3P	7.056,00	2	4
	R3.1	Ram dốc R3.1	1.339,20	1	
	R3.2	Ram dốc R3.2	1.187,80	1	
	R3.3	Ram dốc R3.3	1.206,00	1	
	R3.4	Ram dốc R3.4	1.400,60	1	
	C3	Cầu nối vận chuyển tầng 2	2.930,40	1	
B	Đất hạ tầng kỹ thuật		10.615,65		
1	Giai đoạn 1		2.314,87		
	Ps1	Trạm bơm, bể nước, phòng điện, nhà rác	650,90	1	
	Ge1	Trạm điện Ge1	80,00	1	

Stt	Ký hiệu	Chức năng lô đất	Diện tích xây dựng (m ²)	Tầng cao
	Wt1	Trạm xử lý nước thải Wt1	-	
	Pa1	Bãi đỗ xe Pa1	1.583,97	1
2	Giai đoạn 2		2.461,20	
	Ps2	Trạm bơm, bể nước, phòng điện, nhà rác	783,00	1
	Ge2	Trạm điện Ge2	92,40	1
	Pa2.1	Bãi đỗ xe Pa2.1	792,90	1
	Pa2.2	Bãi đỗ xe Pa2.2	792,90	1
3	Giai đoạn 3		5.839,55	
	Ps3	Trạm bơm, bể nước, phòng điện, nhà rác	767,15	1
	Ge3.1	Trạm điện Ge3.1	80,00	1
	Ge3.2	Trạm điện Ge3.2	228,00	1
	Ge3.3	Trạm điện Ge3.3	234,00	1
	Pa3.1	Bãi đỗ xe Pa3.1	1.144,80	1
	Pa3.2	Bãi đỗ xe Pa3.2	1.234,20	1
	Pa3.3	Bãi đỗ xe Pa3.3	1.296,00	1
	Pa3.4	Bãi đỗ xe Pa3.4	855,40	1
C	Đất hành chính - phụ trợ		6.747,93	
I	Đất công trình hành chính		6.597,93	
1	Giai đoạn 1		96,03	
	Fm	Nhà điều hành 1	96,03	1
2	Giai đoạn 2		6.501,90	
	4A	Nhà điều hành 2	6.501,90	4
II	Đất công trình phụ trợ		150,00	
1	Giai đoạn 1		50,00	
	Gh1.1	Nhà bảo vệ Gh1.1	22,00	1
	Gh1.2	Nhà bảo vệ Gh1.2	28,00	1
2	Giai đoạn 2		50,00	
	Gh2.1	Nhà bảo vệ Gh2.1	28,00	1
	Gh2.2	Nhà bảo vệ Gh2.2	22,00	1
3	Giai đoạn 3		50,00	
	Gh3.1	Nhà bảo vệ Gh3.1	28,00	1
	Gh3.2	Nhà bảo vệ Gh3.2	22,00	1
	Tổng		321.613,65	

5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Quy hoạch hệ thống giao thông

- Giao thông nội khu

Stt	Ký hiệu đường	Mặt cắt	Lộ giới (m)	Mặt đường (m)	Vĩa hè (m)	Dải phân cách (m)
1	Đường V	1 - 1	32,0	23,0	Hè trái 3,0m hè phải 3,0m	3,0
2	Đường H	1 - 1	32,0	20,0	Hè trái 4,5m hè phải 4,5m	3,0
3	Đường P1-V1	2 - 2	28,5	28,5	-	-
4	Đường P1-V2	3 - 3	42,0	42,0	-	-
		3A - 3A	28,5	28,5	-	-
5	Đường P1-V3	5 - 5	4,0	4,0	-	-
6	Đường P1-V4	4B - 4B	4,0	4,0	-	-
7	Đường P1-V5	8 - 8	12,0	12,0	-	-
8	Đường P1-V6	4A - 4A	4,0	4,0	-	-
9	Đường P1-H1	4 - 4	4,0	4,0	-	-
10	Đường P1-H2	6 - 6	12,0	12,0	-	-
11	Đường P1-H3	7 - 7	28,5	28,5	-	-
12	Đường P1-H3a	4B - 4B	3,5	3,5	-	-
13	Đường P2-V1	11 - 11	9,0	9,0	-	-
14	Đường P2-V2	8 - 8	6,0	6,0	-	-
15	Đường P2-V3	8 - 8	6,0	6,0	-	-
16	Đường P2-V4	8 - 8	6,0	6,0	-	-
17	Đường P2-V5	8 - 8	6,0	6,0	-	-
18	Đường P2-V6	14 - 14	9,0	9,0	-	-
19	Đường P2-H1	10 - 10	22,5	22,5	-	-
20	Đường P2-H2	10A - 10A	22,5	22,5	-	-
21	Đường P3-V1	13 - 13	47,0	47,0	-	-
22	Đường P3-V2	8 - 8	6,0	6,0	-	-
23	Đường P3-V3	8 - 8	6,0	6,0	-	-
24	Đường P3-V4	8 - 8	6,0	6,0	-	-
25	Đường P3-V5	8 - 8	6,0	6,0	-	-
26	Đường P3-V6	8 - 8	6,0	6,0	-	-
27	Đường P3-V7	14 - 14	9,0	9,0	-	-
28	Đường P3-H1	9 - 9	39,0	39,0	-	-
29	Đường P3-H2	10 - 10	22,5	22,5	-	-

Stt	Ký hiệu đường	Mặt cắt	Lộ giới (m)	Mặt đường (m)	Vĩa hè (m)	Dải phân cách (m)
30	Đường P4-V2	12 - 12	30,0	30,0	-	-
31	Đường P4-V3	10 - 10	22,5	22,5	-	-
32	Đường P4-H1	11 - 11	9,0	9,0	-	-
33	Đường P4-H2	8 - 8	6,0	6,0	-	-
34	Đường P4-H3	8 - 8	6,0	6,0	-	-
35	Đường P4-H4	8 - 8	6,0	6,0	-	-
36	Đường P4-H5	14 - 14	9,0	9,0	-	-

b) Quy hoạch san nền: Phương án san nền: San nền với cao độ lựa chọn phù hợp với địa hình và đảm bảo kết nối với tuyến đường xung quanh.

c) Quy hoạch thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa: Được xây dựng mới tách riêng với nước thải, hướng thoát nước phù hợp với địa hình tự nhiên và quy hoạch san nền. Toàn bộ nước mưa được thu vào hệ thống cống bố trí dọc theo các tuyến đường, sau đó tập trung về các tuyến cống chính và thoát về mương bê tông cốt thép kích thước B x H = (7,0 x 2,0) m và mương B x H = (5,0 x 2,0 m) ở phía Tây Nam của dự án.

- Bố trí hố ga, cửa thu nước: Bố trí theo các tuyến đường, phía dưới vỉa hè hoặc dưới đường theo cự ly tập trung nước thích hợp, có nắp đan dẹt và cửa thu có lưới chắn rác.

- Hệ thống thoát nước trong khu vực được thiết kế theo hình thức tự chảy. Cống thoát nước sử dụng loại cống từ D400 đến D1800.

d) Hệ thống cấp nước

- Nguồn nước: Nước cấp của khu quy hoạch sẽ được dự kiến đầu nối 02 điểm từ hạ tầng ở phía Tây Nam và Đông Bắc của dự án.

- Mạng lưới đường ống: Được thiết kế kết hợp cho cấp nước sinh hoạt và chữa cháy áp lực thấp. Ống cấp nước được lắp đặt trên vỉa hè, bãi cỏ. Ống bằng đường có biện pháp bảo vệ ống tránh tải trọng của xe làm bể ống.

- Dọc theo các tuyến ống cấp nước DN150 mm có bố trí các trụ chữa cháy DN100 mm bên ngoài cho toàn dự án, các trụ chữa cháy được bố trí gần các ngã ba, ngã tư để thuận tiện cho việc lấy nước cứu hỏa. Khoảng cách giữa hai trụ cứu hỏa 120-150 m, có áp lực đầu hòng tối thiểu 10 m cột áp và đặt cách mép vỉa hè tối đa là 2,5 m, cách công trình tối thiểu 3 m.

đ) Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường

- Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ trong từng công trình được thu gom vào mạng lưới thoát nước thải của dự án. Xây dựng Trạm xử lý nước thải cục bộ cho toàn bộ dự án, xây dựng Trạm xử lý nước thải công suất 345 m³/ngày.đêm.

- Nước thải sau xử lý đạt cột A theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 14:2008/BTNMT về nước thải sinh hoạt; Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND trước khi đổ ra hệ thống thoát chung tại khu vực. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn quy định được dẫn bằng cống riêng thoát ra theo hệ thống thoát nước chung của khu vực dẫn về nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Thị Vải (*đoạn thuộc xã Phước Thái, huyện Long Thành*).

e) Quy hoạch chất thải rắn: Chất thải rắn sinh hoạt và nhà kho được thu gom từ từng khu vực trong nhà máy và các thùng rác công cộng trên các trục đường giao thông và được đưa về Nhà thu gom rác của dự án.

g) Hệ thống cấp điện

- Được cấp từ lưới điện trung thế 22 kV khu vực, công suất 13,900 kVA. Để đáp ứng được công suất của dự án thì cần phải thực hiện đầu tư nâng cấp, cải tạo nhánh Hiền Hòa từ 1 mạch lên 2 mạch từ trụ 125 đến 125/25 để cấp đủ phụ tải của dự án và 2 mạch này sẽ đấu nối vào 02 Tuyến 472 Phước Hòa - 474 Long Phước.

- Hệ thống lưới điện trung thế 22kV từ điểm đấu nối trung thế cấp tới trụ điện lắp mới bên trong dự án được bố trí đi nổi và từ trụ điện lắp mới bên trong dự án đến các trạm biến áp trong dự án được bố trí đi ngầm, xây dựng trạm biến áp 22/0.4kV.

- Tuyến cáp hạ thế 0.4 kV được đi ngầm và cung cấp đến các khu vực sử dụng điện.

- Tuyến cáp hạ thế 0.4 kV được đi ngầm và cung cấp đến các khu vực sử dụng điện, hệ thống đèn chiếu sáng trên toàn bộ tuyến đường được điều khiển bằng tủ điều khiển tự động, đèn chiếu sáng là loại tiết kiệm năng lượng LED.

h) Hệ thống thông tin liên lạc

- Nguồn cấp: Từ trạm viễn thông của khu vực tại 01 điểm đấu nối như bản vẽ QH - 12.

- Hệ thống thông tin liên lạc được bố trí đi ngầm, cáp viễn thông được ghép nối vào mạng viễn thông của khu vực tạo thành một hệ thống hoàn chỉnh. Đầu tư hệ thống thông tin nội bộ là một mạng cáp điện thoại đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về viễn thông.

i) Quy hoạch công viên cây xanh: Với nhiều loại cây trồng, cây xanh được trồng phân tầng và được kết hợp với nhiều loại khác nhau, với những khu đường dạo trồng cây xanh theo tuyến và các loại cây được trồng thay đổi theo từng khu chức năng tạo nên những khoảng không gian khác nhau, trên những thảm cỏ xanh trồng kết hợp tầng cây bụi và nhiều nhóm cây tạo bóng mát.

k) Đánh giá môi trường chiến lược

- Thực hiện theo quy định Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Bảo vệ môi trường không khí thực hiện theo QCVN 05:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- Giảm thiểu ô nhiễm chất thải rắn: Tỷ lệ thu gom và xử lý 100%.

1) Quy định quản lý: Ban hành quy định quản lý xây dựng kèm theo đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Trung tâm Logistics BW Tân Hiệp tại xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tân Hiệp; Giám đốc Công ty Cổ phần Deliway Việt Nam; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Tan.

<F:\2023\Long Thành\QHCT>



Võ Tấn Đức